

KẾ HOẠCH

**Thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tổng Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quyết định ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn;

Căn cứ Kế hoạch số 10192/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động, sản xuất kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Bảo đảm duy trì áp lực cấp nước, cung cấp ổn định, đủ lượng nước và bảo đảm chất lượng nước cấp theo quy chuẩn quy định.

b) Có các giải pháp ứng phó với các sự cố bất thường và các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong toàn bộ quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch từ nguồn đến khách hàng sử dụng nước.

c) Góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu các bệnh tật liên quan đến nước, phòng ngừa dịch bệnh và phát triển kinh tế xã hội.

d) Nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

đ) Góp phần giảm tỷ lệ thất thoát, tiết kiệm tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

e) Nhận dạng mối nguy hiểm bao gồm nhận diện các mối nguy hiểm thực tế, tiềm năng và nguyên nhân dựa trên kiến thức, các sự cố có tính quy luật, danh sách kiểm tra theo các tài liệu hướng dẫn cấp nước, thói quen, hành vi vệ sinh tại cộng đồng, những thay đổi trong hoặc xung quanh hệ thống; cập nhật các tình huống xảy ra để cung cấp bằng chứng cho việc xác định và đánh giá các mối nguy hiểm này.

g) Đến năm 2025:

- Tỷ lệ hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 65%.

- Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt 85%.

2. Mục tiêu cụ thể

Huy động các nguồn lực để thực hiện các hoạt động cấp nước an toàn nhằm đạt được mục tiêu cụ thể như sau:

a) Năm 2021: Đạt 100% người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 81,95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế).

b) Đến cuối năm 2025: Đạt 85% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế).

c) Năm 2021-2022: Tỷ lệ hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 35%.

d) Năm 2023: Tỷ lệ hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 45%.

đ) Năm 2024: Tỷ lệ hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 55%.

e) Đến năm 2025: Tỷ lệ hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 65%.

g) Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch Khu vực nông thôn bình quân dưới 18%.

h) Các công trình được đầu tư nâng cấp, xây mới sau khi đưa vào sử dụng kể từ năm 2021, đơn vị quản lý phải triển khai lập, trình duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

II. PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Phạm vi triển khai thực hiện tại Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng là các hệ thống cấp nước sạch tập trung phục vụ cấp nước cho Khu vực nông thôn.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo đảm cấp nước an toàn.

2. Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước sạch nông thôn.

3. Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ chất lượng nguồn nước nguyên liệu; xử lý nghiêm các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép.

4. Thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình để bảo đảm cấp nước an toàn cho các hệ thống cấp nước.

5. Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn.

6. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

7. Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn.

8. Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng

a) Hằng năm xây dựng kế hoạch truyền thông về bảo đảm cấp nước an toàn. Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền với các nội dung giáo dục về Luật Tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm; giới thiệu phổ biến Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn, giới thiệu nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm về thực hiện tốt cấp nước an toàn để người dân, các cơ sở cấp nước, chính quyền các cấp nâng cao trách nhiệm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm cấp nước an toàn, bền vững.

b) Đẩy mạnh truyền thông thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (*Phát thanh, truyền hình,...*), các loại ấn phẩm (*Báo, tạp chí, tờ rơi,...*); tập trung tuyên truyền cao điểm vào dịp Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường hằng năm, ngày Môi trường thế giới,...

2. Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Xây dựng các nội dung quy định trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước phù hợp đặc điểm nguồn nước tại các khu vực trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước

a) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xây dựng các phương án bảo vệ, cải tạo chất lượng nguồn nước.

b) Nghiên cứu giải pháp trữ nước đối với các công trình cấp nước sạch tập trung khó khăn về nguồn nước (*Ảnh hưởng chất lượng, trữ lượng nguồn nước không ổn định...*).

c) Đầu tư các hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng nguồn nước; kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm.

d) Quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm; kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các hoạt động gây tác hại đến nguồn nước ngầm.

đ) Thực hiện kiểm tra, xử lý các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép...

4. Thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống cấp nước

a) Triển khai lập và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn cho từng hệ thống cấp nước.

b) Đầu nối, mở rộng mạng lưới tuyến ống cấp nước cho các khu vực cấp nước không ổn định từ các công trình cấp nước sạch tập trung có đủ năng lực.

c) Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo chất lượng nước theo quy định.

d) Thực hiện phân cấp, chuyển giao các công trình cấp nước sạch tập trung hoạt động kém hiệu quả do Ủy ban nhân dân xã, Hợp tác xã quản lý cho các đơn vị đủ năng lực để đầu tư nâng cấp, quản lý, khai thác, vận hành.

đ) Rà soát, đánh giá và đề xuất phương án xử lý đối với các công trình cấp nước nhỏ đã ngừng hoạt động hoặc đang hoạt động cầm chừng.

5. Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn

a) Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ trực tiếp quản lý lĩnh vực cấp nước trong việc tổ chức quản lý thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, kiểm soát chất lượng nước, thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước trên địa bàn.

b) Đối với các đơn vị cấp nước: Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, người lao động trong đơn vị. Tổ chức các hội thảo, hội nghị hướng dẫn, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn.

6. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành

a) Thực hiện nội kiểm chất lượng nước: Các đơn vị cấp nước tự thực hiện theo quy định.

b) Thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước: Sở Y tế tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các công trình cấp nước sạch định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

7. Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

Hàng năm thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc lập và thực hiện các nội dung kế hoạch cấp nước an toàn của các hệ thống cấp nước bao gồm: Phạm vi được cung cấp bảo đảm cấp nước an toàn, các chỉ số liên quan đến kiểm soát rủi ro, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ cấp nước (*Áp lực, tính liên tục,...*).

8. Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn

a) Ứng dụng công nghệ, thiết bị thông minh trong quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

b) Nghiên cứu lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn Khu vực nông thôn, gồm:

1. Nguồn của các đơn vị cấp nước

Các đơn vị cấp nước sử dụng nguồn kinh phí của đơn vị mình để thực hiện các nhiệm vụ về bảo đảm cấp nước an toàn Khu vực nông thôn.

2. Nguồn ngân sách nhà nước

Theo khả năng cân đối, trên cơ sở lồng ghép các nhiệm vụ chi và quy định về phân cấp hiện hành, để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan có liên quan theo quy định.

3. Các nguồn huy động hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị cấp nước xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn Khu vực nông thôn.

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn hệ thống cấp nước nông thôn; xây dựng kế hoạch, lộ trình và đánh giá kết quả thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn của các hệ thống cấp nước Khu vực nông thôn.

c) Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm cấp nước an toàn Khu vực nông thôn.

d) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ cấp huyện, cấp xã trực tiếp quản lý lĩnh vực cấp nước trong tổ chức quản lý thực hiện.

đ) Tổng hợp, báo cáo hằng năm, đột xuất tình hình triển khai Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn Khu vực nông thôn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Xây dựng

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn khu vực đô thị.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Kế hoạch đã đề ra.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan đánh giá, xác định giá trị còn lại thực tế các công trình nước không đủ điều kiện, tiêu chí nâng cấp, mở rộng.

4. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Xây dựng các nội dung quy định trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước phù hợp với phạm vi trong tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra chất lượng nước sạch các hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện công tác truyền thông cho người dân về việc sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh, góp phần phòng, chống dịch bệnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

b) Hướng dẫn lập hồ sơ, thẩm định hồ sơ đề xuất chủ trương dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước sạch nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra tiến độ, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chịu trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên nước:

a) Theo dõi, quản lý việc khai thác sử dụng nguồn nước; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

b) Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nước và chế độ chia sẻ thông tin kịp thời giúp đơn vị cấp nước chủ động khắc phục các rủi ro về nguồn nước.

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước.

d) Chia sẻ chế độ thông tin quan trắc chất lượng nước đến các Sở, ngành và đơn vị liên quan.

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí của tỉnh; Đài truyền thanh - truyền hình huyện, thành phố và Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn tuyên truyền về Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, an toàn; thực hiện tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

8. Công an tỉnh

a) Giám sát, kiểm tra và xử lý các hành vi trái quy định liên quan đến hoạt động cấp nước.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra các hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước.

c) Kiểm tra và xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm hại và phá hoại hệ thống cấp nước.

d) Chỉ đạo trực tiếp lực lượng Cảnh sát môi trường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, các thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của nhân dân về việc bảo đảm cấp nước an toàn, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn.

b) Tổ chức theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn của các đơn vị cấp nước trên địa bàn.

c) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ, phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khu vực bảo vệ nguồn nước, xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước và mất an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý.

d) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra, xử lý hoạt động vi phạm về môi trường nhằm bảo vệ nguồn nước; xử lý các hành vi lấn chiếm hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ hệ thống đường ống cấp nước và các trường hợp phá hoại công trình cấp nước trên địa bàn quản lý.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tích cực tuyên truyền, vận động người dân bảo vệ nguồn nước; sử dụng nước tiết kiệm. Tích cực tham gia giám sát cộng đồng về bảo đảm cấp nước an toàn và hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước của các tổ chức, cá nhân tại địa phương; trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, chính quyền địa phương phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn, khắc phục.

e) Phối hợp với các đơn vị cấp nước và các cơ quan liên quan khắc phục các sự cố về bảo đảm cấp nước an toàn trên địa bàn quản lý.

g) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra hoạt động cấp nước, kiểm tra, xét nghiệm thường kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước.

h) Rà soát hoạt động của các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn, đề xuất phương án xử lý, chuyển đổi mô hình quản lý phù hợp đối với các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả.

i) Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn.

10. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

a) Phối hợp thực hiện Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn và tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn trên địa bàn.

b) Theo dõi, giám sát việc xả thải của các trang trại chăn nuôi, các làng nghề, các bãi chôn lấp rác thải, nghĩa trang và các công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp bảo vệ.

c) Tuyên truyền, vận động người dân sử dụng đúng và hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật để không ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước.

d) Tăng cường các biện pháp phát hiện các trường hợp gây ô nhiễm, báo cáo cơ quan chức năng, cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý kịp thời.

đ) Thường xuyên rà soát nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân trên địa bàn quản lý, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân huyện, đơn vị cấp nước, xây dựng kế hoạch đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu nước sạch của người dân.

11. Các đơn vị cấp nước sạch nông thôn

a) Lập và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn đối với các hệ thống cấp nước do đơn vị quản lý; tự tổ chức giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn; cập nhật, bổ sung kế hoạch giai đoạn sau; thường xuyên kiểm tra chất lượng nước đầu vào, đầu ra và chủ động có giải pháp kịp thời bảo đảm chất lượng nước cấp.

b) Bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước; phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát, đánh giá các tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đề xuất biện pháp quản lý các nguồn ô nhiễm; lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng; thông báo kịp thời tình hình chất lượng nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Đầu tư, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước; lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị giám sát, điều khiển hệ thống cấp nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

d) Xây dựng quy trình quản lý, ứng phó, khắc phục rủi ro; bố trí nhân lực, vật tư, trang thiết bị kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố nhằm giảm thời gian ngừng cấp nước và đáp ứng yêu cầu cấp nước ổn định.

đ) Xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao năng lực thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn cho cán bộ, người lao động của đơn vị.

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước, xâm phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý.

g) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý nước phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp dịch vụ cấp nước đạt chất lượng và hiệu quả.

h) Phối hợp với địa phương khảo sát, hỗ trợ lắp đặt các tuyến nhánh rẽ, đảm bảo cấp nước đến từng hộ dân; đồng thời, nghiên cứu, xây dựng đơn giá lắp đặt phù hợp để tạo điều kiện cho các hộ dân đăng ký, đầu nối, sử dụng.

i) Phối hợp tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn.

VII. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị cấp nước và các đơn vị liên quan: Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm (Hoặc đột xuất) tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm (*Hoặc đột xuất*) tổng hợp kết quả thực hiện của các đơn vị báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

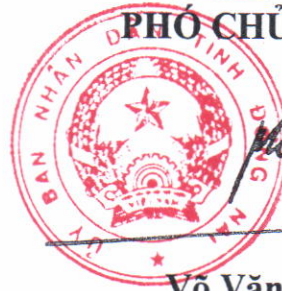
Trên đây là Kế hoạch thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, yêu cầu các Sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nghiêm túc tổ chức thực hiện; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Báo cáo*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*Báo cáo*);
- Thường trực HĐND tỉnh (*Báo cáo*);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (*KTN*);
- Lưu: VT, KTN, Tan.

<F:\2022\UBT\Tham mưu XD\>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi